

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

QUÝ III/2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2022.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/10/2022.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 30/9/2022: 3.569.399.550.000 đồng

Tại ngày 30/9/2022, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Website: www.qns.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm Nấm men; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh giống đậu nành, đậu nành nguyên liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Chi tiết: trồng đậu nành;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Sản xuất điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2022 gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021
• Ông Võ Thành Đàng	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/04/2021
• Ông Nguyễn Hữu Tiến	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021
• Ông Ngô Văn Tụ	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021
• Ông Đặng Phú Quý	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021
• Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/04/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021
Miễn nhiệm ngày 05/08/2022 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/08/2022 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2022 trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2022 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/9/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc 

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.212.519.526.091	5.323.276.030.719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.954.091.780	178.881.955.680
1. Tiền	111	5	68.954.091.780	178.881.955.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.752.000.000.000	3.923.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.752.000.000.000	3.923.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		521.415.327.612	385.904.213.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	102.903.694.566	99.619.899.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	376.026.807.885	260.821.323.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	59.878.611.095	41.481.377.656
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(17.393.785.934)	(16.018.387.755)
IV. Hàng tồn kho	140		833.871.060.805	816.197.725.221
1. Hàng tồn kho	141	12	833.871.060.805	817.786.454.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.588.729.756)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.279.045.894	19.292.136.578
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	34.823.662.369	17.403.657.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.060.896.428	1.523.202.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	394.487.097	365.276.432
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			4.208.644.775.274	4.552.474.239.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		456.640.965	786.569.947
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	456.640.965	786.569.947
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.932.208.468.635	4.285.447.883.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.925.334.546.187	4.273.726.932.853
- Nguyên giá	222		9.008.773.294.323	8.942.372.581.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.083.438.748.136)	(4.668.645.648.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.873.922.448	11.720.950.899
- Nguyên giá	228		62.343.137.395	62.343.137.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.469.214.947)	(50.622.186.496)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.916.432.821	46.712.984.551
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	63.916.432.821	46.712.984.551
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		212.063.232.853	219.526.801.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	211.961.371.985	219.522.307.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		101.860.868	4.494.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.421.164.301.365	9.875.750.270.347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 9 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.385.337.119.613	2.780.862.739.898
I. Nợ ngắn hạn	310		2.325.100.649.345	2.709.771.959.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	257.648.229.932	363.762.300.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	26.906.242.342	41.305.690.080
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	355.693.665.771	60.933.337.962
4. Phải trả người lao động	314		170.297.961.104	109.813.564.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	185.691.479.306	3.754.021.957
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.916.605	18.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	24.176.002.735	27.066.984.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.185.443.164.685	2.032.288.120.686
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	45.488.306.726	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	73.738.680.139	70.829.757.545
II. Nợ dài hạn	330		60.236.470.268	71.090.780.338
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	9.997.287.364	20.356.047.079
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	50.239.182.904	50.734.733.259
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.035.827.181.752	7.094.887.530.449
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	7.035.827.181.752	7.094.887.530.449
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	675.773.360.282	638.166.434.928
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	3.271.611.925.906	3.368.279.199.957
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.564.623.257.818	2.265.417.696.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		706.988.668.088	1.102.861.503.457
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.421.164.301.365	9.875.750.270.347



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

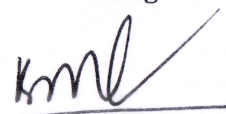
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.307.949.386.376	2.119.069.363.120	6.351.323.650.808	5.799.163.196.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	9.429.583.554	4.442.311.514	40.408.511.927	23.097.321.374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.298.519.802.822	2.114.627.051.606	6.310.915.138.881	5.776.065.875.065
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.564.681.887.930	1.393.991.547.960	4.438.186.793.003	4.014.238.491.725
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		733.837.914.892	720.635.503.646	1.872.728.345.878	1.761.827.383.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	44.679.392.442	36.157.355.908	129.098.392.866	98.451.812.800
7. Chi phí tài chính	22	30	19.567.545.078	14.626.639.337	66.134.269.948	49.082.580.057
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.535.678.515	14.598.972.132	65.884.148.686	48.935.754.664
8. Chi phí bán hàng	25	31	318.300.314.473	285.359.744.710	723.879.686.284	622.959.013.024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	76.984.178.496	64.341.012.175	203.574.844.228	203.730.355.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		363.665.269.287	392.465.463.332	1.008.237.938.284	984.507.247.530
11. Thu nhập khác	31	33	275.432.178	5.804.042.292	1.616.583.640	18.559.761.319
12. Chi phí khác	32	34	576.273.840	1.384.325.438	2.530.261.513	4.273.768.948
13. Lợi nhuận khác	40		-300.841.662	4.419.716.854	-913.677.873	14.285.992.371
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		363.364.427.625	396.885.180.186	1.007.324.260.411	998.793.239.901
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	46.775.987.150	48.752.802.142	149.730.284.028	129.274.882.529
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-14.039.928	24.057.556	-97.366.705	88.798.998
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		316.602.480.403	348.108.320.488	857.691.343.088	869.429.558.374
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		316.602.480.403	348.108.320.488	857.691.343.088	869.429.558.374
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.050	1.155	2.817	2.856
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	1.050	1.155	2.817	2.856

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Bình

Người lập


Trần Đức Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2022 (VND)	9 tháng đầu năm 2021 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.007.324.260.411	998.793.239.901
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	423.842.763.180	415.090.670.050
- Các khoản dự phòng	03	45.274.975.149	43.012.929.130
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(133.361.892)	(280.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(109.373.280.123)	(97.701.732.039)
- Chi phí lãi vay	06	65.884.148.686	48.935.754.664
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.432.819.505.411	1.408.130.581.706
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.514.811.743	(39.377.055.333)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.084.605.828)	205.428.171.585
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	184.912.277.030	261.898.340.358
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.834.168.997)	2.587.860.597
- Tiền lãi vay đã trả	14	(66.355.255.782)	(49.115.294.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(63.018.150.549)	(120.738.148.154)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.370.428.000	4.296.875.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14.198.209.546)	(17.649.316.342)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<u>1.460.126.631.482</u>	<u>1.655.462.015.068</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(86.659.785.045)	(139.140.465.295)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	121.635.952	18.023.114.278
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.719.000.000.000)	(822.049.408.219)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.890.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.697.392.112	70.739.056.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>181.159.243.019</u>	<u>(872.427.702.376)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.875.095.749.963	3.889.758.580.798
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.721.940.705.964)	(3.971.846.219.756)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(904.186.163.183)	(753.984.177.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<u>(1.751.031.119.184)</u>	<u>(836.071.816.858)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<u>(109.745.244.683)</u>	<u>(53.037.504.166)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	178.881.955.680	422.044.973.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(182.619.217)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>68.954.091.780</u>	<u>369.007.469.727</u>



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cây đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phổ Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

d. Cấu trúc Công ty

Tại 30/9/2022, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Đậu Nành Vinasoy;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập DP</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

f. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyên	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

g. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

h. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

i. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

j. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tới đa không quá 3 năm.

(iii) Vỡ chai, két

Vỡ chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

k. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

l. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ Phát triển KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC và Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ Phát triển KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

n. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thẳng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thẳng dư vốn cổ phần.

o. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

p. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

q. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

r. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

s. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

t. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Đơn vị báo cáo****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Doanh thu bộ phận	1.449.272.964.221	1.238.993.011.333	3.390.060.643.374	3.234.194.275.747	1.084.646.462.965	896.485.834.246	1.260.562.180.246	1.090.946.896.567	(873.627.111.925)	(684.554.142.828)	6.310.915.138.881	5.776.065.875.065
Giá vốn bộ phận	1.209.725.012.159	980.278.399.371	1.974.469.413.926	1.904.930.827.622	1.054.457.472.482	869.809.642.657	1.064.706.864.651	936.772.684.456	(865.171.970.215)	(677.553.062.381)	4.438.186.793.003	4.014.238.491.725
Lợi nhuận gộp	239.547.952.062	258.714.611.962	1.415.591.229.448	1.329.263.448.125	30.188.990.483	26.676.191.589	195.855.315.595	154.174.212.111	(8.455.141.710)	(7.001.080.447)	1.872.728.345.878	1.761.827.383.340
Doanh thu hoạt động tài chính											129.098.392.866	98.451.812.800
Chi phí tài chính											66.134.269.948	49.082.580.057
Chi phí bán hàng											723.879.686.284	622.959.013.024
Chi phí quản lý doanh nghiệp											203.574.844.228	203.730.355.529
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											1.008.237.938.284	984.507.247.530
Thu nhập khác											1.616.583.640	18.559.761.319
Chi phí khác											2.530.261.513	4.273.768.948
Lợi nhuận khác											(913.677.873)	14.285.992.371
Lợi nhuận trước thuế											1.007.324.260.411	998.793.239.901
Thuế TNDN											149.632.917.323	129.363.681.527
Lợi nhuận sau thuế TNDN											857.691.343.088	869.429.558.374

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

02 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/9/2022	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 9 tháng năm 2022
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.660.876.213.159	(1.665.674.648.421)	365.107.010.621	2.473.117.567.093	139.082.310.810	206.864.923.069
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.069.391.000.295	(1.733.090.679.718)	54.680.550.612	729.276.076.274	292.411.323.814	73.230.606.572
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.532.033.800)	152.013.622.496	989.604.749.538	22.782.727.307	48.988.445
Hoạt động SXKD khác	3.275.772.487.784	(1.682.141.386.197)	100.673.666.492	7.015.090.192.756	2.087.815.801.646	139.723.145.279
	9.008.773.294.323	(5.083.438.748.136)	672.474.850.221	11.207.088.585.661	2.542.092.163.577	419.867.663.365
Các khoản loại trừ	-	-	(151.059.522.609)	(1.785.924.284.296)	(151.059.522.609)	-
Tổng cộng	9.008.773.294.323	(5.083.438.748.136)	521.415.327.612	9.421.164.301.365	2.391.032.640.968	419.867.663.365

01/01/2022	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 9 tháng Năm 2021
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.639.223.609.182	(1.458.809.725.352)	234.634.968.416	2.802.246.134.914	36.160.186.565	153.000.809.645
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.032.985.805.328	(1.663.447.075.803)	59.863.679.084	872.686.010.090	185.249.785.286	78.357.222.706
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.961.128.358	(2.710.580.628)	122.228.138.643	957.627.603.052	17.892.874.095	30.277.258
Hoạt động SXKD khác	3.267.202.038.480	(1.543.678.266.712)	92.069.951.776	6.999.771.771.889	2.663.665.848.684	124.067.778.861
	8.942.372.581.348	(4.668.645.648.495)	508.796.737.919	11.632.331.519.945	2.902.968.694.630	355.456.088.470
Các khoản loại trừ	-	-	(122.105.954.732)	(1.756.581.249.598)	(122.105.954.732)	-
Tổng cộng	8.942.372.581.348	(4.668.645.648.495)	386.690.783.187	9.875.750.270.347	2.780.862.739.898	355.456.088.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2022	01/01/2022
Tiền mặt	4.065.649.132	27.000.518.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.888.442.648	151.881.437.280
Cộng	68.954.091.780	178.881.955.680

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	30/9/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn	3.752.000.000.000	3.923.000.000.000
Cộng	3.752.000.000.000	3.923.000.000.000

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/9/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.347.418.196	2.536.105.330
Công ty TNHH Dịch vụ EB	4.179.142.391	2.371.531.320
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	33.715.034.338	23.388.506.349
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	-	36.300.000.000
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	7.017.290.910	5.633.177.970
Các đối tượng khác	55.644.808.731	29.390.578.841
Cộng	102.903.694.566	99.619.899.810

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	45.839.820.553	-	33.285.568.494	-
Tạm ứng	4.315.225.788	-	1.625.068.969	-
Ký cược, ký quỹ	79.296.000	-	143.753.255	-
Phải thu khác	9.644.268.754	18.451.050	6.426.986.938	18.451.050
Cộng	59.878.611.095	18.451.050	41.481.377.656	18.451.050

b. Dài hạn

	30/9/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.997.287.364	20.356.047.079
Cộng	9.997.287.364	20.356.047.079

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2022	01/01/2022
Chi đầu tư cho người trồng mía	346.189.991.015	240.118.490.215
Các đối tượng khác	29.836.816.870	20.702.833.314
Cộng	376.026.807.885	260.821.323.529

10. Dự phòng phải thu khó đòi:

a. Dự phòng phải thu khó đòi:

	30/9/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	13.263.470.467	12.471.195.493
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.964.529.285	804.215.632
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.073.255.353	2.029.048.418
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	92.530.829	713.928.212
Cộng	17.393.785.934	16.018.387.755

b. Nợ xấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải thu quá hạn	30/9/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	18.259.549.788	2.800.873.307	0,5 - 21 năm	17.338.586.757	3.255.308.455	0,5 - 21 năm
Cộng	20.194.659.241	2.800.873.307		19.273.696.210	3.255.308.455	

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/9/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	276.782.385	170.059.354
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.889.417.796	9.301.238.688
Chi phí trung bày, quảng cáo	50.343.148	
Các khoản khác	28.607.119.040	7.932.359.915
Cộng	34.823.662.369	17.403.657.957

b. Dài hạn

	30/9/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất trả trước	176.203.526.586	180.178.626.401
Công cụ và dụng cụ	13.440.126.069	14.720.839.662
Vỏ chai, két	6.164.306.074	8.492.940.503
Các khoản khác	16.153.413.256	16.129.900.649
Cộng	211.961.371.985	219.522.307.215

12. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/9/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.904.737.143	-	60.020.345.714	-
Nguyên liệu, vật liệu	239.445.083.633	-	580.684.042.700	747.552.679
Công cụ, dụng cụ	13.997.404.315	-	11.763.211.140	-
Chi phí SX, KD dở dang	17.202.540.144	-	28.356.905.191	-
Thành phẩm	553.728.625.441	-	132.240.721.191	841.177.077
Hàng hóa	3.988.400.607	-	2.960.017.684	-
Hàng gửi bán	604.269.522	-	1.761.211.357	-
Cộng	833.871.060.805	-	817.786.454.977	1.588.729.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.514.474.510.984	7.029.906.444.201	289.377.923.491	108.613.702.672	8.942.372.581.348
Mua sắm trong kỳ	1.022.034.525	4.739.167.382	480.000.000	463.045.455	6.704.247.362
Đ/tư XDCB h/thành	1.431.582.437	54.012.744.850	350.000.000	252.000.000	56.046.327.287
Đ/c các đơn vị nội bộ	3.713.507.241	164.166.358	-	-	3.877.673.599
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.520.641.635.187	7.088.822.522.791	289.980.388.218	109.328.748.127	9.008.773.294.323
Khấu hao					
Số đầu kỳ	877.479.397.540	3.516.403.367.034	189.973.212.461	84.789.671.460	4.668.645.648.495
Tăng trong kỳ	85.731.530.075	310.375.172.080	9.307.858.068	9.606.074.691	415.020.634.914
- <i>Khấu hao</i>	85.731.530.075	310.375.172.080	9.307.858.068	9.606.074.691	415.020.634.914
- <i>Sử dụng Quỹ KH&CN</i>	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	963.210.927.615	3.826.778.539.114	199.053.535.256	94.395.746.151	5.083.438.748.136
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	636.995.113.444	3.513.503.077.167	99.404.711.030	23.824.031.212	4.273.726.932.853
Số cuối kỳ	557.430.707.572	3.262.043.983.677	90.926.852.962	14.933.001.976	3.925.334.546.187

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.474.678.545	59.868.458.850	62.343.137.395
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	2.474.678.545	59.868.458.850	62.343.137.395
Khấu hao			
Số đầu kỳ	841.820.254	49.780.366.242	50.622.186.496
Khấu hao trong kỳ	52.914.426	4.794.114.025	4.847.028.451
- <i>Khấu hao</i>	52.914.426	4.794.114.025	4.847.028.451
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	894.734.680	54.574.480.267	55.469.214.947
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.632.858.291	10.088.092.608	11.720.950.899
Số cuối kỳ	1.579.943.865	5.293.978.583	6.873.922.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/9/2022	01/01/2022
Mua sắm	12.496.895.837	12.496.895.837
- Mua đất của hộ dân	12.496.895.837	12.496.895.837
Xây dựng cơ bản	51.419.536.984	34.216.088.714
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TM	-	262.707.865
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	122.517.585	6.445.620.492
- Dự án đường tỉnh lỵ RE	-	19.891.810.478
- Các công trình khác	51.297.019.399	7.615.949.879
Cộng	63.916.432.821	46.712.984.551

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/9/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	5.526.434.410	10.060.028.480
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	3.987.661.580	-
Công ty CP In bao bì Khatoco	5.534.150.848	7.998.353.896
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	11.246.394.705	7.884.571.138
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	-	14.670.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	9.207.059.524	7.152.838.000
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.929.889.664	3.200.304.250
Công ty CP TKL	17.355.063.645	42.505.829.988
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	5.933.880.180	1.790.102.050
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	113.113.552.660	113.113.552.660
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	-	394.623.800
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	197.635.736	1.824.734.851
Các đối tượng khác	82.616.506.980	153.167.361.075
Cộng	257.648.229.932	363.762.300.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	48.162.655	123.837.597
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	111.449.116	1.412.597.022
Công Ty TNHH Bình Huy Hoàng	131.876.131	1.173.357.951
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	3.088.461	-
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	103.475.568	1.127.282.299
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy	238.202.412	504.453.837
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	-	962.313.398
Wala Wang investment co., Ltd	5.856.137.770	3.819.183.216
CKL Food Industries Pte Ltd	4.680.184.372	4.110.927.188
Các đối tượng khác	15.733.665.857	28.071.737.572
Cộng	26.906.242.342	41.305.690.080

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	12.309.249.542	273.326.152.104	76.081.554.487	-	209.091.541.398
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	5.306.136.441	5.306.136.441	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.626.160.781	187.962.253.877	184.485.875.886	-	21.102.538.772
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	75.297.019	111.321.015	36.060.060	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.774.560.103	149.730.284.032	63.018.150.553	-	117.486.693.582
Thuế thu nhập cá nhân	221.427.988	64.759.478	41.190.157.556	36.448.439.962	255.417.180	4.840.466.264
Thuế tài nguyên	-	148.665.058	1.604.141.883	1.581.792.746	-	171.014.195
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	118.062.932	-	3.229.923.534	230.839.387	77.224.345	2.958.245.560
Các loại thuế khác	25.785.512	-	1.123.505.310	1.093.137.310	25.785.512	30.368.000
Phí và lệ phí	-	9.943.000	142.483.480	139.628.480	-	12.798.000
Cộng	365.276.432	60.933.337.962	663.690.335.236	368.496.876.267	394.487.097	355.693.665.771

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí bán hàng	179.102.111.506	644.492.412
Trích trước lãi vay	1.170.511.920	1.641.619.016
Các khoản trích trước khác	5.418.855.880	1.467.910.529
Cộng	185.691.479.306	3.754.021.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	1.044.741.041	311.421.115
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.101.665.706	696.699.697
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.858.750.663	2.751.587.437
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	183.352.192	153.465.375
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	-	-
Phải trả khác	1.987.493.133	23.153.810.817
Cộng	24.176.002.735	27.066.984.441

b. Phải trả dài hạn khác

	30/9/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.997.287.364	20.356.047.079
Cộng	9.997.287.364	20.356.047.079

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/9/2022
Vay ngắn hạn	2.032.288.120.686	3.875.095.749.963	4.721.940.705.964	1.185.443.164.685
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng I	870.492.289.438	1.199.921.815.511	1.664.389.983.632	406.024.121.317
- Ngân hàng Công thương Quảng N	865.916.382.618	1.381.745.652.657	1.725.087.162.227	522.574.873.048
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng N	295.879.448.630	1.142.667.300.147	1.181.702.578.457	256.844.170.320
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	150.760.981.648	150.760.981.648	-
Cộng	2.032.288.120.686	3.875.095.749.963	4.721.940.705.964	1.185.443.164.685

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/9/2022	01/01/2022
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	8.224.571.725	-
Dự phòng sửa chữa lớn	37.263.735.001	-
Cộng	45.488.306.726	-

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty; các cá nhân và tập thể có liên quan đến hoạt động SXKD, hoạt động xã hội cộng đồng, ... theo chính sách về khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Số dư đầu kỳ	70.829.757.545	69.437.985.476
Trích lập trong kỳ	12.535.641.785	10.529.779.562
Sử dụng trong kỳ	9.626.719.191	8.531.768.861
Số dư cuối kỳ	73.738.680.139	71.435.996.177

24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Số dư đầu kỳ	50.734.733.259	7.239.662.831
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong kỳ	495.550.355	-
Số dư cuối kỳ	50.239.182.904	7.239.662.831

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
SD tại 01/01/2021	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	606.577.096.243	2.910.347.514.757	6.605.366.506.564
Tăng trong kỳ				31.589.338.685	869.429.558.374	901.018.897.059
Giảm trong kỳ					795.632.493.247	795.632.493.247
SD tại 30/9/2021	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	638.166.434.928	2.984.144.579.884	6.710.752.910.376
SD tại 01/01/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	638.166.434.928	3.368.279.199.957	7.094.887.530.449
Tăng trong kỳ				37.606.925.354	857.691.343.088	895.298.268.442
Giảm trong kỳ					954.358.617.139	954.358.617.139
SD tại 30/9/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	675.773.360.282	3.271.611.925.906	7.035.827.181.752

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu năm 2022		9 tháng đầu năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) mua vào năm giữ. Tại ngày 30/9/2022, công ty con đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (trong đó số lượng cổ phiếu mua là 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức là 39.066.797 cổ phiếu);

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2021:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 14/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2022 ngày 02/4/2022 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ;

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền đồng (tương ứng tỷ lệ 30% vốn điều lệ) theo 3 đợt:

✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 19/8/2021, ngày thực hiện chi trả: 01/9/2021)

✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/01/2022; ngày thực hiện chi trả: 28/01/2022);

✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 20%, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 22/4/2022 ; ngày thực hiện chi trả: 06/5/2022).

Trả cổ tức năm 2022:

Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 26/8/2022, ngày thực hiện chi trả: 09/9/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.368.279.199.957	2.910.347.514.747
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	857.691.343.088	869.429.558.374
Phân phối lợi nhuận	954.358.617.139	795.632.493.247
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	803.655.942.139	644.929.818.247
+ Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	37.606.925.354	31.589.338.685
+ Chuyển LN về Công ty mẹ		
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.535.641.785	10.529.779.562
+ Trả cổ tức bằng tiền	753.513.375.000	602.810.700.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	150.702.675.000	150.702.675.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	150.702.675.000	150.702.675.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.271.611.925.906	2.984.144.579.874

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	6.129.792.665.913	5.666.218.732.351
Doanh thu bán hàng hóa	207.061.140.000	103.338.226.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.469.844.895	29.606.237.518
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	6.351.323.650.808	5.799.163.196.439

28. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Chiết khấu thương mại	36.733.391.299	16.821.205.409
Hàng bán bị trả lại	3.675.120.628	6.276.115.965
Cộng	40.408.511.927	23.097.321.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.220.288.005.638	3.873.711.579.249
Giá vốn của hàng hóa đã bán	207.427.890.000	103.258.500.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.059.627.121	37.268.412.476
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.588.729.756)	-
Cộng	4.438.186.793.003	4.014.238.491.725

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.250.044.171	79.678.617.761
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.237.451.010	1.437.693.808
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	133.361.892	280.000
Chiết khấu thanh toán	17.477.535.793	17.335.221.231
Cộng	129.098.392.866	98.451.812.800

31. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	65.884.148.686	48.935.754.664
Chiết khấu thanh toán	128.194.257	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	121.927.005	146.825.393
Cộng	66.134.269.948	49.082.580.057

32. Chi phí bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	244.172.425.580	224.956.956.234
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	137.267.181.218	127.397.204.538
Chi phí quảng cáo	145.035.283.427	160.690.914.590
Chi phí khuyến mãi	31.720.295.528	2.473.023.883
Chi phí trưng bày, sampling	48.652.675.615	8.656.279.261
Chi phí hoa hồng đại lý	3.757.441.484	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	78.139.291.807	50.996.385.596
Các khoản khác	35.135.091.625	47.788.248.922
Cộng	723.879.686.284	622.959.013.024

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Chi phí lương nhân viên quản lý	142.169.283.798	131.757.805.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.637.517.515	13.367.108.390
Chi phí tiếp khách	2.240.231.745	1.711.130.542
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	5.304.572.302	3.780.544.776
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.375.398.179	1.539.175.486
Các khoản khác	30.847.840.689	51.574.591.188
Cộng	203.574.844.228	203.730.355.529

34. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Nhận hỗ trợ marketing	7.133.035.814	-
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	203.203.594	18.023.114.278
Các khoản khác	(5.719.655.768)	536.647.041
Cộng	1.616.583.640	18.559.761.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Thanh lý vật tư, TSCĐ	10.749.460	-
Các khoản phạt, chậm nộp	36.716.958	69.708.569
Các khoản khác	2.482.795.095	4.204.060.379
Cộng	2.530.261.513	4.273.768.948

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	149.730.284.028	129.274.882.529
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(97.366.705)	88.798.998
	149.632.917.323	129.363.681.527

37. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	857.691.343.088	869.429.558.374
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(8.576.913.431)	(8.694.295.584)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	8.576.913.431	8.694.295.584
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	849.114.429.657	860.735.262.790
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong	301.405.350	301.405.350
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.817	2.856

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/9/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	257.648.229.932	-	257.648.229.932
Chi phí phải trả	185.691.479.306	-	185.691.479.306
Vay và nợ thuê tài chính	1.185.443.164.685	-	1.185.443.164.685
Phải trả khác	16.029.595.988	9.997.287.364	26.026.883.352
Cộng	1.644.812.469.911	9.997.287.364	1.654.809.757.275
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	363.762.300.188	-	363.762.300.188
Chi phí phải trả	3.754.021.957	-	3.754.021.957
Vay và nợ thuê tài chính	2.032.288.120.686	-	2.032.288.120.686
Phải trả khác	26.058.863.629	20.356.047.079	46.414.910.708
Cộng	2.425.863.306.460	20.356.047.079	2.446.219.353.539

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/9/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.954.091.780	-	68.954.091.780
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.752.000.000.000	-	3.752.000.000.000
Phải thu khách hàng	99.450.180.490	-	99.450.180.490
Phải thu khác	55.503.261.779	456.640.965	55.959.902.744
Cộng	3.975.907.534.049	456.640.965	3.976.364.175.014

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.881.955.680	-	178.881.955.680
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.923.000.000.000	-	3.923.000.000.000
Phải thu khách hàng	96.135.888.234	-	96.135.888.234
Phải thu khác	39.837.857.637	786.569.947	40.624.427.584
Cộng	4.237.855.701.551	786.569.947	4.238.642.271.498



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Đức Triều